TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 10-Phòng KCS và tiêu thụ

Tháng 7 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**63**		**34.242.750**	**9**	**4.055.000**	**18**	**5.964.923**					**66.625**		**44.329.298**	**1.692.300**	**317.400**	**211.700**	**443.300**	**165.000**	**28.600**		**2.858.300**	**41.470.998**	
1	HL-00043	Nguyễn Thị Mai	Trưởng phòng	8.616.000	9	A	9.594.050	2	1.066.000	18	5.964.923					66.625		16.691.598	689.300	129.300	86.200	166.900	55.000			1.126.700	15.564.898	
2	HL-00574	Hoàng Văn Thuật	Phó phòng	6.545.000	27	A	12.324.350	3	1.281.000									13.605.350	523.700	98.200	65.500	136.100	55.000	28.600		907.100	12.698.250	
3	HL-01399	Đỗ Duy Toàn	Phó phòng	5.990.000	27	A	12.324.350	4	1.708.000									14.032.350	479.300	89.900	60.000	140.300	55.000			824.500	13.207.850	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**179**		**52.805.751**	**16**	**4.924.000**							**95.636**		**57.825.387**	**3.174.400**	**595.400**	**397.200**	**578.100**	**385.000**			**5.130.100**	**52.695.287**	
4	HL-00189	Trần Anh Quý	Chuyên viên	5.493.000	22	A	9.635.979	1	293.000									9.928.979	439.500	82.400	55.000	99.300	55.000			731.200	9.197.779	
5	HL-00145	Nguyễn Mạnh Tuân	Chuyên viên	5.411.000	27	A	7.923.375	4	1.408.000									9.331.375	432.900	81.200	54.200	93.300	55.000			716.600	8.614.775	
6	HL-00144	Lưu Đình Long	Chuyên viên	5.154.000	27	A	7.923.375	3	879.000									8.802.375	412.400	77.400	51.600	88.000	55.000			684.400	8.117.975	
7	HL-01804	Nguyễn Thị Nga	Chuyên viên	6.578.000	22	A	5.598.687	2	586.000							47.716		6.232.403	526.300	98.700	65.800	62.300	55.000			808.100	5.424.303	
8	HL-00630	Nguyễn Văn Hướng	Chuyên viên	5.231.000	27	A	6.900.480	4	1.172.000									8.072.480	418.500	78.500	52.400	80.700	55.000			685.100	7.387.380	
9	HL-04935	Nguyễn Văn Mão	Chuyên viên	6.578.000	27	A	7.923.375											7.923.375	526.300	98.700	65.800	79.200	55.000			825.000	7.098.375	
10	HL-00049	Nguyễn Thị Thu Hoàn	Chuyên viên	5.231.000	27	A	6.900.480	2	586.000							47.920		7.534.400	418.500	78.500	52.400	75.300	55.000			679.700	6.854.700	
3	**11**	**Tổ TT-KCS**			**1.358**		**298.311.394**	**38**	**7.562.000**	**14**	**2.981.693**	**16**	**3.284.923**	**28**	**9.800.000**	**782.151**	**6.000.000**	**328.722.161**	**22.227.000**	**4.168.800**	**2.781.200**	**3.287.000**	**2.915.000**	**28.600**	**1.017.500**	**36.425.100**	**292.297.061**	
11	HL-00691	Nguyễn Thị Thêu	CN KCS ngoài lò	5.186.000	27	A	5.247.023	1	199.000							36.438		5.482.461	414.900	77.800	51.900	54.800	55.000			654.400	4.828.061	
12	HL-06795	Ngô Văn Tú	CN KCS ngoài lò	4.480.000	27	A	5.247.023											5.247.023	358.500	67.300	44.900	52.500	55.000			578.200	4.668.823	
13	HL-00625	Nguyễn Thị Dung	CN KCS ngoài lò	4.939.000	19	A	4.437.488	1	199.000							43.791		4.680.279	395.200	74.100	49.400	46.800	55.000			620.500	4.059.779	
14	HL-01888	Nguyễn Thị Thúy Hà	CN KCS ngoài lò	5.186.000	27	A	5.707.904	1	199.000							39.638		5.946.542	414.900	77.800	51.900	59.500	55.000			659.100	5.287.442	
15	HL-02992	Nguyễn Thúy Hồng	CN KCS ngoài lò	4.939.000	27	A	5.247.023	4	796.000							36.438		6.079.461	395.200	74.100	49.400	60.800	55.000			634.500	5.444.961	
16	HL-06504	Kiều Đức Sơn	CN KCS ngoài lò	4.704.000	27	A	7.377.225	4	796.000									8.173.225	376.400	70.600	47.100	81.700	55.000		496.500	1.127.300	7.045.925	
17	HL-04444	Lưu Thị Thu Hoàn	CN KCS ngoài lò	4.939.000	27	A	5.247.023	2	398.000							36.438		5.681.461	395.200	74.100	49.400	56.800	55.000			630.500	5.050.961	
18	HL-02790	Nguyễn Thị Thảo	CN KCS ngoài lò	4.939.000	27	A	5.707.904	1	199.000							39.638		5.946.542	395.200	74.100	49.400	59.500	55.000			633.200	5.313.342	
19	HL-02835	Nguyễn Thành Huy	CN KCS ngoài lò	5.186.000	27	A	5.247.023	1	199.000									5.446.023	414.900	77.800	51.900	54.500	55.000			654.100	4.791.923	
20	HL-01664	Trần Huy Thanh	CN KCS ngoài lò	5.445.000	27	A	5.247.023											5.247.023	435.700	81.700	54.500	52.500	55.000			679.400	4.567.623	
21	HL-05129	Nguyễn Văn Thạnh	CN KCS ngoài lò	5.445.000	27	A	5.247.023	2	398.000									5.645.023	435.700	81.700	54.500	56.500	55.000			683.400	4.961.623	
22	HL-03525	Phạm Hữu Nhật	CN KCS ngoài lò	5.445.000	21	A	4.081.018	2	398.000					7	2.450.000			6.929.018	435.700	81.700	54.500	69.300	55.000			696.200	6.232.818	
23	HL-04940	Lê Duy Hạ	CN KCS ngoài lò	5.834.000	27	A	5.247.023	1	199.000									5.446.023	466.800	87.600	58.400	54.500	55.000			722.300	4.723.723	
24	HL-03526	Nguyễn Tuấn Khanh	CN KCS ngoài lò	5.445.000	27	A	5.247.023	2	398.000									5.645.023	435.700	81.700	54.500	56.500	55.000			683.400	4.961.623	
25	HL-02789	Vũ Việt Trung	CN KCS ngoài lò	5.445.000	19	A	3.692.350					8	1.675.385					5.367.735	435.700	81.700	54.500	53.700	55.000			680.600	4.687.135	
26	HL-01963	Trương Thị Hảo	CN KCS ngoài lò	5.445.000	27	A	5.247.023									36.438		5.283.461	435.700	81.700	54.500	52.800	55.000			679.700	4.603.761	
27	HL-02041	Vũ Thị Minh Nguyệt	CN KCS ngoài lò	5.445.000	27	A	5.247.023									36.438		5.283.461	435.700	81.700	54.500	52.800	55.000			679.700	4.603.761	
28	HL-01973	Hoàng Thị Thúy	CN KCS ngoài lò	5.186.000	27	A	5.247.023									36.438		5.283.461	414.900	77.800	51.900	52.800	55.000			652.400	4.631.061	
29	HL-00746	Nguyễn Thị Thủy Nguyên	CN KCS ngoài lò	5.445.000	27	A	5.247.023	2	398.000							36.438		5.681.461	435.700	81.700	54.500	56.800	55.000			683.700	4.997.761	
30	HL-01040	Lê Thị Thanh Nguyệt	CN KCS ngoài lò	5.186.000	20	A	3.886.684			7	1.396.231					36.438		5.319.353	414.900	77.800	51.900	53.200	55.000			652.800	4.666.553	
31	HL-01093	Trần Thị Hương	CN KCS ngoài lò	5.186.000	21	A	4.081.018	1	199.000					7	2.450.000	36.438		6.766.456	414.900	77.800	51.900	67.700	55.000			667.300	6.099.156	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư			
32	HL-03369	Đoàn Thị Ngoan	CN KCS ngoài lò	4.939.000	21	A	4.081.018	1	199.000					7	2.450.000	36.438		6.766.456	395.200	74.100	49.400	67.700	55.000			641.400	6.125.056	
33	HL-04015	Võ Minh Thanh	CN KCS ngoài lò	5.186.000	27	A	5.247.023	1	199.000							36.438		5.482.461	414.900	77.800	51.900	54.800	55.000			654.400	4.828.061	
34	HL-03644	Lê Thị Ngọc	CN KCS ngoài lò	5.445.000	21	A	4.081.018	1	199.000					7	2.450.000	36.438		6.766.456	435.700	81.700	54.500	67.700	55.000			694.600	6.071.856	
35	HL-04287	Trần Thị Thương	CN KCS ngoài lò	5.186.000	27	A	5.247.023	2	398.000							36.438		5.681.461	414.900	77.800	51.900	56.800	55.000			656.400	5.025.061	
36	HL-04907	Cao Minh Hùng	CN KCS ngoài lò	4.939.000	22	A	4.275.352											4.275.352	395.200	74.100	49.400	42.800	55.000			616.500	3.658.852	
37	HL-00489	Lê Thị Hợp	CN KCS ngoài lò	5.445.000	27	A	5.247.023	1	199.000							36.438		5.482.461	435.700	81.700	54.500	54.800	55.000			681.700	4.800.761	
38	HL-03258	Nguyễn Thị Quỳnh	CN KCS ngoài lò	5.445.000	27	A	5.247.023	1	199.000							36.438		5.482.461	435.700	81.700	54.500	54.800	55.000			681.700	4.800.761	
39	HL-04943	Nguyễn Thị Hải Yến	CN KCS ngoài lò	5.186.000	27	A	5.247.023	1	199.000							36.438		5.482.461	414.900	77.800	51.900	54.800	55.000			654.400	4.828.061	
40	HL-00659	Nguyễn Thị Hoàn	CN VH trạm cân	5.141.000	27	A	5.247.023									36.438		5.283.461	411.300	77.200	51.500	52.800	55.000			647.800	4.635.661	
41	HL-02431	Hà Quang Chung	CN VH trạm cân	5.141.000	27	A	7.377.225	4	796.000									8.173.225	411.300	77.200	51.500	81.700	55.000			676.700	7.496.525	
42	HL-03475	Nguyễn Thị Phượng	CN VH trạm cân	5.141.000	27	A	5.707.904	1	199.000							39.638		5.946.542	411.300	77.200	51.500	59.500	55.000			654.500	5.292.042	
43	HL-00050	Nguyễn Thế Năng	KCS hầm lò	5.493.000	27	A	6.632.498										300.000	6.932.498	439.500	82.400	55.000	69.300	55.000			701.200	6.231.298	
44	HL-00474	Phạm Văn Mười	KCS hầm lò	5.231.000	27	A	6.632.498										300.000	6.932.498	418.500	78.500	52.400	69.300	55.000			673.700	6.258.798	
45	HL-00738	Đoàn Xuân Nam	KCS hầm lò	5.231.000	27	A	6.632.498										300.000	6.932.498	418.500	78.500	52.400	69.300	55.000			673.700	6.258.798	
46	HL-01250	Đào Thế Dương	KCS hầm lò	5.231.000	27	A	6.632.498										300.000	6.932.498	418.500	78.500	52.400	69.300	55.000			673.700	6.258.798	
47	HL-02396	Dương Viết Tuyến	KCS hầm lò	5.231.000	27	A	6.632.498										300.000	6.932.498	418.500	78.500	52.400	69.300	55.000			673.700	6.258.798	
48	HL-02429	Bùi Thanh Tùng	KCS hầm lò	4.982.000	27	A	6.632.498										300.000	6.932.498	398.600	74.800	49.900	69.300	55.000			647.600	6.284.898	
49	HL-02553	Bùi Văn Huỳnh	KCS hầm lò	5.231.000	27	A	6.632.498										300.000	6.932.498	418.500	78.500	52.400	69.300	55.000			673.700	6.258.798	
50	HL-02568	Chu Văn Quý	KCS hầm lò	5.231.000	17	A	4.176.017			2	402.385	8	1.609.538				150.000	6.337.940	418.500	78.500	52.400	63.400	55.000			667.800	5.670.140	
51	HL-02796	Nguyễn Văn Trãi	KCS hầm lò	6.152.000	27	A	6.632.498										300.000	6.932.498	492.200	92.300	61.600	69.300	55.000			770.400	6.162.098	
52	HL-03026	Tiền Trung Hiếu	KCS hầm lò	5.231.000	21	A	5.158.610										150.000	5.308.610	418.500	78.500	52.400	53.100	55.000			657.500	4.651.110	
53	HL-03447	Vũ Thanh Tùng	KCS hầm lò	4.982.000	27	A	6.632.498										300.000	6.932.498	398.600	74.800	49.900	69.300	55.000			647.600	6.284.898	
54	HL-03645	Trịnh Văn Chân	KCS hầm lò	6.152.000	22	A	5.404.258			5	1.183.077						300.000	6.887.335	492.200	92.300	61.600	68.900	55.000			770.000	6.117.335	
55	HL-04340	Vũ Đình Tuyền	KCS hầm lò	5.231.000	27	A	6.632.498										300.000	6.932.498	418.500	78.500	52.400	69.300	55.000			673.700	6.258.798	
56	HL-05187	Trần Xuân Bắc	KCS hầm lò	4.982.000	27	A	6.632.498										300.000	6.932.498	398.600	74.800	49.900	69.300	55.000		521.000	1.168.600	5.763.898	
57	HL-06315	Phạm Văn Lợi	KCS hầm lò	4.745.000	27	A	6.632.498										300.000	6.932.498	379.700	71.200	47.500	69.300	55.000			622.700	6.309.798	
58	HL-06724	Trần Mạnh Tuấn	KCS hầm lò	5.231.000	27	A	6.632.498										300.000	6.932.498	418.500	78.500	52.400	69.300	55.000			673.700	6.258.798	
59	HL-02951	Nguyễn Đắc Lượng	KCS hầm lò	6.152.000	27	A	6.632.498										300.000	6.932.498	492.200	92.300	61.600	69.300	55.000			770.400	6.162.098	
60	HL-05193	Bùi Đình Vinh	KCS hầm lò	4.982.000	27	A	6.632.498										300.000	6.932.498	398.600	74.800	49.900	69.300	55.000			647.600	6.284.898	
61	HL-02550	Lâm Mạnh Cường	KCS hầm lò	5.493.000	27	A	6.632.498										300.000	6.932.498	439.500	82.400	55.000	69.300	55.000			701.200	6.231.298	
62	HL-06246	Nguyễn Xuân Hóa	KCS hầm lò	4.982.000	27	A	6.632.498										300.000	6.932.498	398.600	74.800	49.900	69.300	55.000	28.600		676.200	6.256.298	
63	HL-06118	Đào Hải Đạo	KCS hầm lò	4.982.000	27	A	6.632.498										300.000	6.932.498	398.600	74.800	49.900	69.300	55.000			647.600	6.284.898	
Tổng cộng					**1.600**		**385.359.895**	**63**	**16.541.000**	**32**	**8.946.616**	**16**	**3.284.923**	**28**	**9.800.000**	**944.412**	**6.000.000**	**430.876.846**	**27.093.700**	**5.081.600**	**3.390.100**	**4.308.400**	**3.465.000**	**57.200**	**1.017.500**	**44.413.500**	**386.463.346**	

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 8 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng